

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 26-8-2025

V/v tranh chấp về thay đổi người trực tiếp
nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Bùi Thị Hồng Ánh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trà Thảo Vân Linh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:** Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21/7 và 26/8/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2025/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Bạch Thị Tuyết L, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T, xã B, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Bị đơn:** Ông Lê Tấn T, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B (nay là xã B), tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đinh Văn Q, sinh năm 1976 và bà Phạm Thị S, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Tấn T là bị đơn.

(Bà L, ông T có mặt tại phiên tòa; ông Q, bà S có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2023, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 22/4/2024; trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bạch Thị Tuyết L trình bày:*

Bà và ông Lê Tấn T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QDST-HNGĐ ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi). Theo Quyết định thì bà và ông T thỏa thuận bà nuôi dưỡng cháu Lê Bạch T1, sinh ngày 27/8/2007 và ông T nuôi dưỡng cháu Lê Bạch Kỳ D, sinh ngày 22/12/2015. Tuy nhiên, hiện nay ông T bỏ bê, không quan tâm, chăm sóc cháu D, thường xuyên đi nhậu say sưa làm ảnh hưởng đến tâm lý của cháu.

Sau khi ly hôn, ông Lê Tấn Thường trực T2 nuôi dưỡng cháu Lê Bạch Kỳ D và sinh sống tại Thôn G, xã B, huyện B (nay là xã B), tỉnh Quảng Ngãi. Bà có đến thăm nom cháu D tại nhà ông Lê Tấn T, nhưng bị ông T ngăn cản nên bà phải đến thăm cháu tại trường học. Bà cũng thường xuyên mua quần áo và đồ dùng sinh hoạt cho cháu.

Xét thấy ông T không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lê Bạch Kỳ D; làm ảnh hưởng đến tâm lý, ảnh hưởng đến việc học hành của cháu, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, giao cháu Lê Bạch Kỳ D, sinh ngày 22/12/2015 cho bà trực tiếp nuôi dưỡng; bà không yêu cầu ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Lê Tấn T có các tài sản chung sau: Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 21, diện tích 148,32m² (viết tắt là thửa 121) và 01 căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà gỗ, mái lợp ngói + tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng 120,97m²; mái hiên trước nhà đà gỗ, mái lợp tôn, nền xi măng, có diện tích 22,11m²; nhà vệ sinh tường xây gạch, mái đổ đan dày 0,5cm, diện tích xây dựng 5,6m² gắn liền với đất tại thôn G, xã B, huyện B (nay là xã B), tỉnh Quảng Ngãi; thửa đất số 26, tờ bản đồ số 61, diện tích 538,95m² (viết tắt là thửa 26) và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 61, diện tích 534,65m² (viết

tất là thửa 37) cùng tọa lạc tại thôn N, xã B, huyện B (nay là xã B), tỉnh Quảng Ngãi. Bà thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty CP Đ1.

Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị tài sản theo kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty CP Đ1 gồm: Thửa 26, thửa 37, thửa 121 và tài sản trên thửa 121.

Bà yêu cầu được nhận hai thửa 26 và 37; bà đồng ý giao thửa 121 và căn nhà cấp IV cùng toàn bộ công trình trên thửa 121 cho ông T quản lý, sử dụng. Ông T phải thanh toán lại cho bà giá trị chênh lệch tài sản.

Đối với các tài sản khác gồm: 01 cây mít trên thửa 121; tường rào kéo lưới B40, 96 cây keo, 10 trụ bê tông trên thửa 26 và 01 căn nhà cấp IV không còn giá trị sử dụng, 30 cây keo, 05 trụ bê tông, tường rào kéo lưới B40 trên thửa 37, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà rút yêu cầu khởi kiện chia đôi giá trị của xe ô tô nhãn hiệu: Chiến thắng, LOẠI XE: tải, màu sơn: Xanh, tải trọng: 6.200kg, biển kiểm soát: 76C 047-79 mua năm 2016, hiện có giá trị 150.000.000 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án ông Lê Tấn T trình bày:*

Ông và bà Bạch Thị Tuyết L đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST- HNGĐ ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực VI– Quảng Ngãi). Theo Quyết định thì ông và bà L thỏa thuận ông trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Bạch Kỳ D, sinh ngày 22/12/2015, còn bà L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Bạch T1, sinh ngày 27/8/2007. Sau khi ly hôn, ông vẫn thường xuyên quan tâm, chăm sóc chu đáo cho cháu D, luôn đảm bảo tốt nhất cho cháu cả về mặt vật chất, lẫn tinh thần cũng như trong việc học tập. Nay bà L yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu được nuôi cháu D thì ông không đồng ý.

Về tài sản chung, trong thời kỳ hôn nhân ông và bà L có các tài sản chung gồm: Thửa 26 và thửa 37. Ông đồng ý chia đôi hai thửa đất nêu trên.

Đối với thửa 121 và căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà gỗ, mái lợp ngói + tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng 120,97m²; mái hiên trước nhà đà gỗ, mái lợp tôn, nền xi măng, có diện tích 22,11m²; nhà vệ sinh tường xây gạch, mái đổ đan dày 0,5cm, diện tích xây dựng 5,6m² là tài sản của ông có trước khi kết hôn với bà L nên ông không đồng ý chia đôi giá trị tài sản nêu trên. Ông không đồng ý giao hai thửa 26, 37 cho bà L quản lý, sử dụng; ông chỉ đồng ý chia mỗi người nhận 01 thửa đất.

Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án và kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty CP Đ1 ông không có ý kiến gì.

** Bản án số 10/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi) đã tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bạch Thị Tuyết L.

1. Về con chung: Giao cháu Lê Bạch Kỳ D, sinh ngày 22/12/2015 cho bà Bạch Thị Tuyết L trực tiếp nuôi dưỡng. Bà L không yêu cầu ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Bạch Thị Tuyết L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích là 538,95m² và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích là 534,65m².

+ Giao cho ông Lê Tấn T được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà gỗ, mái lợp ngói + tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng 120,97m²; nhà vệ sinh tường xây gạch, mái đổ đan dày 0,5cm, diện tích xây dựng 5,6m² gắn liền với quyền sử dụng đất thửa đất số 121, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích là 148.32m².

(Có sơ đồ trích đo kèm theo bản án và sơ đồ này là một bộ phận không thể tách rời bản án dân sự sơ thẩm).

3. Ông Lê Tấn T phải bồi lại cho bà Bạch Thị Tuyết L giá trị tài sản được chia với số tiền 163.159.000 đồng

4. Ông Lê Tấn T, bà Bạch Thị Tuyết L có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Bạch Thị Tuyết L về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị của xe ô tô nhãn hiệu: Chiến thắng, loại xe: tải, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát: 76C 047-79 có giá trị 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 24/10/2024, ông Lê Tấn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bạch Thị Tuyết L.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định là hợp lệ theo các Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 10/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ đối với phần yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; sửa một phần bản án số 10/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ đối với phần chia tài sản chung theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi) xét xử vụ án nêu trên, ông Lê Tấn T vắng mặt tại phiên tòa. Ngày 10/10/2024 Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật. Ngày 24/10/2024, ông Lê Tấn T có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Tấn T về việc yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Bạch Kỳ D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà Bạch Thị Tuyết L và ông Lê Tấn T đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Bạch Kỳ D. Đây là nguyện vọng chính đáng, vừa thể hiện trách nhiệm, nghĩa vụ và cũng là quyền lợi của người làm cha, làm mẹ. Tuy nhiên, việc giao con chung cho bên nào trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng thì phải xem xét quyền lợi về mọi mặt của con, trường hợp con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

[2.2] Xét về điều kiện nuôi con: Bà Bạch Thị Tuyết L trình bày bà làm nghề thợ may, có thu nhập trung bình từ 6.000.000 đến 8.000.000 đồng/tháng và có nhà ở ổn định tại thôn T, xã B, tỉnh Quảng Ngãi. Còn ông Lê Tấn T làm nghề lái xe ô tô tải chở cây keo, thu nhập hàng tháng không cố định. Theo kết quả xác minh của trưởng thôn Giá Vực, đại diện Hội liên hiệp phụ nữ xã B (bút lục số 127–128) xác nhận: Ông T làm nghề lái xe, thường xuyên đi từ sáng đến tối mới về nhà nên phải nhờ người quen đưa đón cháu D đi học và chăm lo việc ăn uống, sinh hoạt của cháu D vào buổi trưa. Tại Biên bản lấy lời khai của cháu Lê Bạch Kỳ D (bút lục số 89), cháu D cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà Bạch Thị Tuyết L. Sau khi ly hôn, bà L vẫn thường đến thăm nom, chăm sóc cháu D. Mặt khác, cháu D là con gái đang ở lứa tuổi dậy thì nên cần sự bảo ban, chăm sóc, hướng dẫn của người mẹ. Từ những căn cứ đã phân tích ở trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bạch Thị Tuyết L, thay đổi người trực tiếp nuôi con và giao cháu Lê Bạch Kỳ D cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con của ông Lê Tấn T.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Tấn T về tài sản chung:

[3.1] Theo Biên bản làm việc ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Văn bản số 212/UBND ngày 12/8/2025, UBND xã B, tỉnh Quảng Ngãi xác định:

- Về nguồn gốc thửa 121, tờ bản đồ số 21, xã B: Do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) nên UBND xã B chưa xác minh rõ nguồn gốc thửa 121. Tuy nhiên tại sổ mục kê năm 2014 của UBND xã B thể hiện người đăng ký kê khai thửa 121 là ông Lê Tấn T, mục đích sử dụng đất là ONT. Thửa 121 đã được ông T sử dụng ổn định, phù hợp quy hoạch, hiện không có ai tranh chấp nên đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ (trừ phần đất thuộc phần hành lang giao thông). Sau khi Tòa án ban hành bản án, người được giao quyền quản lý, sử dụng đất có đơn đăng ký, kê khai cấp GCNQSDĐ thì UBND xã B tiến hành xem xét cấp GCNQSDĐ theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật.

- Về nguồn gốc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 61, xã B: Tại quyền sở mục kê đất đai số 003, đã được Phó Giám đốc Sở T7 ký ngày 17/10/2014, quy chủ thửa số 37, tờ bản đồ số 61, diện tích 570,8m² cho ông Đinh Văn Q. Hiện nay người đang quản lý, sử dụng là ông Lê Tấn T. Theo hồ sơ địa chính đo đạc theo dự án Vlap thì mục đích sử dụng thửa 37 chỉ là đất trồng cây hằng năm (BHK). Tuy nhiên, theo hồ sơ địa chính điện tử thì mục đích sử dụng thửa 37 gồm đất ở tại nông thôn (ONT) và đất trồng cây hằng năm (BHK). Do đó, UBND xã B xác định mục đích sử dụng thửa 37 theo hồ sơ địa chính điện tử. Hạn mức đất ở khi cấp GCNQSDĐ tại vị trí thửa 37 hiện nay là 400m². Thửa 37 phù hợp quy hoạch, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất.

- Về nguồn gốc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 61, xã B: Tại quyền sở mục kê đất đai số 003, đã được Phó Giám đốc Sở T7 ký ngày 17/10/2014, quy chủ thửa số 26, tờ bản đồ số 61, diện tích 2.483m² cho hộ ông Đinh Văn Q, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm (LNK). Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay ông T sử dụng ổn định diện tích 534,65m² thuộc một phần thửa 26; diện tích phần đất còn lại của thửa 26 do hộ bà Nguyễn Thị T3 đang sử dụng. Theo hiện trạng tại thực địa thì thửa 37 và thửa 26 liền kề nhau nhưng không có ranh giới.

[3.2] Tại Biên bản làm việc ngày 30/7/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, ông Văn Viết Đ và bà Lê Thị N trình bày: Phần đất phía Tây của thửa 121 ông, bà đã cho ông Lê Tấn T nên vợ chồng ông không có tranh chấp gì đối với phần đất này, ông T có quyền đăng ký kê khai để được cấp GCNQSDĐ.

[3.3] Tại biên bản làm việc ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, ông Đinh Văn Q và bà Phạm Thị S trình bày:

Năm 2011, ông bà có chuyển nhượng một mảnh đất cho bà Bạch Thị Tuyết L và ông Lê Tấn T với giá là 15.000.000 đồng; hai bên có lập Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 12/7/2011, giấy viết tay không có công chứng, chứng thực. Ông T, bà L đã trả cho ông bà 12.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng chưa trả vì hai bên có thỏa thuận sau khi làm GCNQSDĐ thì ông T, bà L sẽ trả đủ cho ông, bà. Tuy nhiên nay bà Bạch Thị Tuyết L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn nên ông, bà yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà L, mỗi người phải trả cho ông, bà số tiền 1.500.000 đồng. Hiện nay, mảnh đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Khi chuyển nhượng đất, mảnh đất chưa có số thửa nên tại Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 12/7/2011, hai bên có thỏa thuận chuyển nhượng mảnh đất: Chiều rộng hết đất, dài hết đất; phía Đông giáp đất ông bà L1-Thơm; phía Tây giáp đất ông D1; phía Bắc giáp đường đi; phía Nam giáp ruộng bà Phạm Thị N1; diện tích đất không xác định. Ông, bà chuyển nhượng toàn bộ mảnh đất ông, bà đang sử dụng. Do đó, hiện nay ông, bà không sử dụng

diện tích đất liền kề với mảnh đất mà ông, bà đã chuyển nhượng cho ông T, bà L. Nguồn gốc mảnh đất là của cha bà S khai hoang; đến năm 1998 đã chỉ cho ông, bà quản lý, sử dụng, nhưng không lập giấy tờ gì. Ông, bà sử dụng đất đến năm 2011 thì chuyển nhượng cho ông T, bà L. Do đó, mảnh đất là tài sản của ông, bà không phải tài sản của hộ gia đình nên các con ông, bà là anh Đinh Công T4 và chị Đinh Thị T5 T6 không có quyền lợi gì đối với mảnh đất nêu trên.

Ngày 15/8/2025, bà Bạch Thị Tuyết L đã trả số tiền 3.000.000 đồng cho ông Q, bà S; có biên bản giao nhận tiền giữa các bên. Như vậy, ông T và bà L đã thanh toán đủ số tiền nhận chuyển nhượng mảnh đất cho ông Q, bà S. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không yêu cầu giải quyết số tiền 1.500.000 đồng mà bà đã thanh toán cho ông Q, bà S thay cho ông T, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Tấn T và bà Bạch Thị Tuyết L thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Cụ thể: ông T nhận thừa đất số 121, tờ bản đồ số 21 (trừ diện tích đất thuộc hành lang giao thông) và tài sản gắn liền với thửa đất là căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà gỗ, mái lợp ngói + tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng $120,97m^2$; nhà vệ sinh tường xây gạch, mái đổ đánh dày 0,5cm, diện tích xây dựng $5,6m^2$, địa chỉ tại thôn G, xã B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích là $148,32m^2$; một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ số 61, diện tích là $538,95m^2$, địa chỉ tại thôn N, xã B, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Bạch Thị Tuyết L nhận thừa đất số 37, tờ bản đồ số 61, diện tích $534,65m^2$ tại thôn G, xã B, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T, bà L không phải thanh toán giá trị chênh lệch.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản là 27.400.000 đồng; ông T, bà L phải chịu tương ứng với phần tài sản được chia, cụ thể ông T phải chịu số tiền là 19.279.000 đồng, bà L phải chịu 8.121.000 đồng. Bà L đã nộp tạm ứng và chi xong số tiền 27.400.000 đồng, do đó ông T phải hoàn trả cho bà L số tiền 19.279.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Tấn T phải chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và án phí đối với phần tài sản chung được chia là 48.582.000 đồng [36.000.000 đồng + 12.582.000 đồng (3% x 419.394.000 đồng)].

Bà Bạch Thị Tuyết L phải chịu án phí phần tài sản chung được chia là 24.545.000 đồng [20.000.000 đồng + 4.545.000 đồng (4% x 113.635.000 đồng)] nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 11.200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003082 ngày 06/4/2023 và 500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002953 ngày

06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tư (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Quảng Ngãi); bà L còn phải nộp 12.845.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Tấn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004821 ngày 17/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tư (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Quảng Ngãi).

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 58, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5, Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn đối với việc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Công nhận sự thỏa thuận của bà Bạch Thị Tuyết L và ông Lê Tấn T tại phiên tòa phúc thẩm đối với phần chia tài sản chung sau khi ly hôn; Sửa một phần bản án sơ thẩm số 10/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tư, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi):

1. Giao cháu Lê Bạch Kỳ D, sinh ngày 22/12/2015 cho bà Bạch Thị Tuyết L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà L không yêu cầu ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Ông Lê Tấn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Bạch Thị Tuyết L về việc chia ½ giá trị của xe ô tô nhãn hiệu: Chiến thắng, loại xe: tải, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát: 76C 047-79 có giá trị 150.000.000 đồng.

3. Công nhận sự thỏa thuận bà Bạch Thị Tuyết L và ông Lê Tấn T tại phiên tòa phúc thẩm về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn:

[3.1] Giao cho bà Bạch Thị Tuyết L được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 61, địa chỉ tại thôn N, xã B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích là 534,65m².

[3.1] Giao cho ông Lê Tấn T được quyền quản lý, sử dụng đất đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 21 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất 121 là căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà gỗ, mái lợp ngói + tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng 120,97m²; nhà vệ sinh tường xây gạch, mái đổ đan dày 0,5cm, diện tích xây dựng 5,6m², địa chỉ tại thôn G, xã B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích là 148.32m²; một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ số 61, diện tích là 538,95m², địa chỉ tại thôn N, xã B, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông Lê Tấn T và bà Bạch Thị Tuyết L có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản là 27.400.000 đồng; ông T, bà L phải chịu tương ứng với phần tài sản được chia, cụ thể ông T phải chịu số tiền là 19.279.000 đồng, bà L phải chịu 8.121.000 đồng. Bà L đã nộp tạm ứng và chi xong số tiền 27.400.000 đồng, do đó ông T phải hoàn trả cho bà L số tiền 19.279.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Tấn T phải chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và án phí đối với phần tài sản chung được chia là 48.582.000 đồng.

Bà Bạch Thị Tuyết L phải chịu án phí phần tài sản chung được chia là 24.545.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 11.200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003082 ngày 06/4/2023 và 500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002953 ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tư (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Quảng Ngãi); bà L còn phải nộp 12.845.000 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Tấn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004821 ngày 17/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tư (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Quảng Ngãi). Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND khu vực 6 – Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 6, tỉnh Quảng Ngãi;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa